

UNIT 13: ACTIVITIES

A. SPORTS

THỂ THAO

+ to surprise	🔊 (v)	[sə'praɪz]	làm ngạc nhiên
surprising	(adj)	[sə'praɪzɪŋ]	đáng ngạc nhiên; đáng sửng sốt
<i>Ví dụ: It's surprising they lost. (Thật ngạc nhiên là họ đã thua.)</i>			
surprisingly	(adv)		một cách đáng ngạc nhiên
+ result	🔊 (n)	[rɪ'zʌlt]	kết quả
+ simple	🔊 (adj)	['sɪmpl]	đơn giản; giản dị
<i>Ví dụ: It's a simple task. (Đó là một nhiệm vụ đơn giản.)</i>			
+ baseball	🔊 (n)	['beɪsbɔːl]	môn bóng chày
+ skateboarding	(n)	['skeɪtbɔːdɪŋ]	môn trượt ván
+ roller-skating	(n)	['rəʊlə 'skeɪtɪŋ]	môn trượt patanh (sử dụng giày trượt có bánh xe ở bốn góc)
+ rollerblading	(n)	['rəʊlə bleɪdɪŋ]	môn trượt patanh (sử dụng giày trượt có bánh xe nằm dọc dưới đế giày)
+ athletics	🔊 (n)	[æθ'letɪks]	môn điền kinh
+ skillful	(adj)	['skɪfl]	điều luyện; có kỹ thuật
<i>Ví dụ: He's a skillful painter. (Ông ấy là một họa sĩ điều luyện.)</i>			
+ Skillfully	(adv)		một cách điều luyện; có kỹ thuật
+ safe	🔊 (adj)	[seɪf]	an toàn; thận trọng; safely (adv) một cách an toàn, thận trọng
<i>Ví dụ: You'll be safe here. (Ở đây anh sẽ được an toàn.)</i>			
+ quick	🔊 (adj)	[kwɪk]	nhanh; mau
quickly	🔊 (adv)		(một cách) nhanh chóng
+ cyclist	🔊 (n)	['saɪklɪst]	người đi xe đạp
+ district	🔊 (n)	['dɪstrɪkt]	quận; huyện; khu
+ prize	🔊 (n)	[praɪz]	giải; giải thưởng
<i>Ví dụ: She won first prize in the 100 meters race. (Cô ấy đoạt giải nhất trong môn chạy 100 mét.)</i>			
+ to wish	🔊 (v)	[wɪʃ]	ước; ước mong
+ competition	🔊 (n)	[kəm'pi'tɪʃn]	cuộc thi; cuộc đua
+ to organize	🔊 (v)	['ɔːɡənaɪz]	tổ chức; thiết lập
organization	🔊 (n)	[ˌɔːɡənaɪ'zeɪʃn]	tổ chức
+ participant	🔊 (n)	[pɑ'tɪsɪpənt]	người / nhóm người tham gia (một hoạt động)

+ to increase  (v) ['ɪnkriːs] tăng lên

Ví dụ: *The number of participants increases every week. (Số lượng người tham gia tăng lên hàng tuần.)*

+ ability (n) [əˈbɪlɪti] khả năng; năng lực

+ aim  (n) [eɪm] mục đích

+ clear  (adj) [kliə] rõ; rõ ràng

clearly  (adv) một cách rõ ràng, rành mạch

Ví dụ: *I can't understand the problem clearly. (Tôi không thể hiểu vấn đề một cách rõ ràng.)*

+ lifeguard (n) ['laɪfgɑːd] người cứu hộ

+ careless  (adj) ['keəlis] cẩu thả; không cẩn thận

carelessly (adv) (một cách) không cẩn thận

+ adult  (n) ['ædʌlt] người trưởng thành; người lớn

Ví dụ: *These films are suitable for adults only. (Những bộ phim này chỉ phù hợp với người lớn.)*

+ strict  (adj) [strikt] nghiêm khắc; nghiêm ngặt; tuyệt đối

strictly (adv) một cách nghiêm khắc; tuyệt đối

+ to obey  (v) [əˈbeɪ] vâng lời

+ aware  (adj) [əˈweə] có ý thức; nhận thấy; biết; aware (of sb / sth)

Ví dụ: *Are you aware of the time? (Bạn có biết mấy giờ rồi không?)*

+ risk  (n) [rɪsk] sự rủi ro; sự nguy hiểm

B. COME AND PLAY

ĐẾN CHƠI

+ ought to (modal v) ['ɔt tə] phải; nên
Ví dụ: We ought to start at once. (Chúng ta nên khởi hành ngay.)

+ paddle (n) ['pædl] vợt (bông bàn)

+ spare (adj) [speə] dư; dự phòng

Ví dụ: Do you have any spare pen? (Bạn có dư cây viết nào không?)

+ surface (n) ['səfeɪs] bề mặt; mặt ngoài

+ pearl (n) [pɜːl] ngọc trai

Ví dụ: He offered his mother a pearl necklace. (Anh ấy tặng mẹ một chuỗi ngọc trai.)

+ diver (n) ['daɪvə] thợ lặn; người lặn

pearl diver (n) người mò ngọc trai

+ special (adj) ['speʃl] đặc biệt

+ breathing (n) ['brɪdɪŋ] sự hô hấp; sự thở

+ equipment (n) ['iːkwɪpmənt] thiết bị

Ví dụ: It's a hospital with modern equipment. (Đó là một bệnh viện có thiết bị hiện đại.)

+ to invent (v) [ɪn'vent] phát minh; sáng tạo

Ví dụ: Laszlo invented the ball-point pen. (Laszlo đã phát minh ra bút bi.)

invention (n) [ɪn'venʃn] sự phát minh; sự sáng tạo

+ scuba (n) ['skubə] bình khí nén / bình dưỡng khí

+ scuba-diving (n) ['skubə daɪvɪŋ] việc lặn có bình dưỡng khí

+ marine (adj) [mə'riːn] thuộc về biển

Ví dụ: Coral is marine creature. (San hô là sinh vật biển.)

+ vessel (n) ['vesl] tàu lớn; thuyền

+ deep-sea (adj) ['diːp si] ngoài khơi

+ diving vessel (n) tàu lặn; deep-sea diving vessel (tàu lặn ngoài khơi)

+ to explore (v) [ɪks'plɔː] thám hiểm; thăm dò

exploration (n) [eksplɔː'reɪʃn] sự thám hiểm; thăm dò

+ undersea (adj) ['ʌndəsi] dưới mặt biển

+ thanks to (sb / sth) (exp) nhờ; nhờ có (ai / cái gì)

Ví dụ: Thanks to her help, I finished my work on time.

(Nhờ có sự giúp đỡ của cô ấy, tôi đã hoàn thành công việc của mình đúng giờ.)

+ natural (adj) ['nætʃrəl] tự nhiên; bẩm sinh

+ opportunity (n) [ɒpə'tjuːnɪti] cơ hội

Glossary

allow	 v	[ə'laʊ]	cho phép
athletics	 n	[æθ'letiks]	điền kinh / thể thao
carelessly	 adv	['kerləsli]	không cẩn thận
championship	 n	['tʃæmpiən,ʃɪp]	chức vô địch
competition	 n	[,kæmpə'tɪʃən]	cuộc thi / cuộc đua
cyclist	 n	['saɪkləst]	người đi xe đạp
diver	 n	['daɪvər]	thợ lặn
edge	 n	[edʒ]	thành, cạnh, bờ
explore	 v	[ɪk'splɔːr]	thăm hiểm, khám phá
improve	 v	[ɪm'pruːv]	cải thiện, nâng cao
lifeguard	 n	['laɪfgɑːd]	người cứu hộ
net	 n	[net]	lưới
paddle	 n	['pædəl]	vợt (bóng bàn)
pearl	 n	['pɜːl]	ngọc trai
roller-blading	 n	['rəʊlər ,bleɪdɪŋ]	trượt patanh (giày có bánh xe nằm dọc dưới đế giày)
roller-skating	 n	['rəʊlər ,skeɪtɪŋ]	trượt patanh (sử dụng giày trượt có bánh xe ở bốn góc)
scuba-diving	 n	['skuːbə ,daɪvɪŋ]	lặn có sử dụng bình dưỡng khí
skateboarding	 n	['skeɪtbɔːrdɪŋ]	trượt ván
skillful	 adj	['skɪlfəl]	điều luyện / có kỹ thuật
spread	 v	[spred]	lan truyền
vessel	 n	['vesəl]	tàu / thuyền
wrist	 n	[rɪst]	cổ tay